

**TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE RĂNG MIỆNG VÀ NHU CẦU ĐIỀU TRỊ
CỦA HỌC SINH LỚP 3, TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ KHÁNH,
HUYỆN PHONG ĐIỀN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2021**

Nguyễn Văn Kha, Phạm Hồ Đăng Khoa, Nguyễn Thị Hồng Nhân,
Đặng Văn Tùng, Trương Hồng Loan, Dương Thảo Trang,
Nguyễn Thị Hải Yến, Đặng Thị Mai Linh, Trương Lê Thu Nhân*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: 1853020018@student.ctump.edu.vn*

Ngày nhận bài: 16/01/2023

Ngày phản biện: 04/6/2023

Ngày duyệt đăng: 07/7/2023

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Việc tìm hiểu thực trạng sức khỏe răng miệng và nhu cầu điều trị của trẻ em là cơ sở xây dựng các chương trình can thiệp và tư vấn kịp thời các giải pháp dự phòng bệnh răng miệng cho trẻ. **Mục tiêu nghiên cứu:** 1) Xác định tỷ lệ bệnh răng miệng của học sinh lớp 3, trường Tiểu học Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ năm 2021; 2) Xác định nhu cầu điều trị vấn đề răng miệng của trẻ tại địa bàn nghiên cứu. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả, với 134 học sinh khối lớp 3 đang học tại trường Tiểu học Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ năm học 2021-2022. Thông tin thu thập bao gồm giới tính, tình trạng sức khỏe răng miệng, nhu cầu điều trị. **Kết quả:** Tỷ lệ sâu răng chung là 76,9%, nam cao hơn nữ. Tỷ lệ chỉ sâu răng sữa 52,24%, chỉ sâu răng vĩnh viễn 3,73%, sâu cả răng sữa và răng vĩnh viễn 20,9%. Chỉ số vệ sinh răng miệng OHI-S = $1,11 \pm 0,5$. Chỉ số viêm nướu GI = $0,38 \pm 0,36$. Nhu cầu trám răng cao nhất 76,87%. Nhu cầu vệ sinh răng miệng 67,16%. **Kết luận:** Học sinh lớp 3 trường Tiểu học Mỹ Khánh có tình trạng sức khỏe răng miệng đáng lo ngại và nhu cầu điều trị cao cần được quan tâm.

Từ khóa: Sức khỏe răng miệng, nhu cầu điều trị, chỉ số OHI-S, chỉ số GI.

ABSTRACT

**ORAL HEALTH STATUS AND DENTAL TREATMENT NEEDS OF
GRADE 3 STUDENTS, MY KHANH ELEMENTARY SCHOOL,
PHONG DIEN DISTRICT, CAN THO CITY IN 2021**

Nguyen Van Kha, Pham Ho Dang Khoa, Nguyen Thi Hong Nhan,
Dang Van Tung, Truong Hong Loan, Duong Thao Trang,
Nguyen Thi Hai Yen, Dang Thi Mai Linh, Truong Le Thu Nhan*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Learning about the present state of oral health and dental treatment needs in children contributes to a correct assessment of the situation, serves as the foundation for the development of intervention programs to limit the problem, and provides timely guidance on preventative methods for dental disease prevention in children. **Objectives:** 1) To calculate the rate of oral disease among 3rd grade pupils at My Khanh Primary School in Phong Dien District, Can Tho City in 2021; 2) To determine the need for dental treatment of children's oral issues in the research area. **Materials and methods:** 134 third-grade students from My Khanh Primary School in Can Tho City's Phong Dien District participated in this descriptive cross-sectional study in the academic year 2021–2022. Gender, current dental health, and dental treatment requirements are among the data gathered. **Results:** The overall rate of tooth decay is 76.87%, with men having a greater rate than women. In which case, the rate of caries is 52.24% for baby teeth, 3.73% for

permanent teeth, and 20.9% for both baby and permanent teeth. Oral hygiene index (OHI-S) is 1.11 ± 0.5 . Index of gingivitis (GI) = 0.38 ± 0.36 . With a rate of 76.87%, the demand for dental fillings is the highest. Dental hygiene requires 67.16%, which includes scaling teeth, eliminating plaque, stains, cleaning teeth, and whitening teeth. **Conclusion:** Third-grade students at My Khanh Primary School have very concerning oral health condition that requires immediate attention. The findings of the research are the foundation for implementing effective interventions.

Keywords: Oral health, treatment needs, OHI-S, GI.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe răng miệng là một chỉ số quan trọng trong sức khỏe thể chất và tinh thần của con người bao gồm một loạt tình trạng răng miệng như sâu răng, bệnh nha chu, mất răng, ung thư miệng, chấn thương và dị tật bẩm sinh như hở môi và vòm miệng. Sức khỏe răng miệng là một trong mười tiêu chuẩn lớn về sức khỏe theo xác định của WHO. Vì vậy, việc chăm sóc, dự phòng bệnh răng miệng là một vấn đề lớn được chính phủ các nước quan tâm. Theo Nghiên cứu Gánh nặng Bệnh tật Toàn cầu năm 2017 của WHO, ước tính rằng các bệnh răng miệng ảnh hưởng đến gần 3,5 tỷ người. Trong đó, các bệnh sâu răng và nha chu là các vấn đề được lưu tâm hàng đầu [1].

Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe răng miệng trẻ em là một trong những nhiệm vụ trọng yếu trong chiến lược chăm sóc sức khỏe cộng đồng, không chỉ ở Việt Nam mà còn toàn thế giới. Nghiên cứu về tình trạng sâu răng ở trẻ em Việt Nam (2019) của Nguyễn Thị Hồng Minh, Trịnh Đình Hải trên 4028 trẻ em cho thấy ở nhóm 6-8 tuổi, tỷ lệ sâu răng sữa là 86,4%, tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 20,9%, trung bình mỗi trẻ có 6,21 răng bị sâu, tỷ lệ răng được điều trị thấp [2]. Khi mắc các bệnh răng miệng sớm, làm trẻ ăn nhai kém, phát âm không chuẩn, khớp cắn lệch lạc ảnh hưởng đến sự phát triển thẩm mỹ và thể chất trong giai đoạn sau này [1]. Do đó đòi hỏi cần phải cung cấp thêm các bằng chứng về sự thay đổi về tình trạng sức khỏe răng miệng của học sinh tiểu học tại thời điểm hiện tại. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện với hai mục tiêu: 1) Xác định tỷ lệ bệnh răng miệng của học sinh lớp 3, trường Tiểu học Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ năm 2021; 2) Xác định nhu cầu điều trị vấn đề răng miệng của trẻ tại địa bàn nghiên cứu.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh khối lớp 3 đang học tại trường Tiểu học Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ năm học 2021-2022.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Đối tượng đang học lớp 3 tại thời điểm thu thập số liệu nghiên cứu. Học sinh đã được sự đồng ý của phụ huynh được tham gia nghiên cứu. Học sinh đồng ý và hợp tác trong quá trình khám.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Học sinh đang bị bệnh viêm nhiễm cấp tính vùng miệng, bệnh toàn thân. Học sinh mà phụ huynh không đồng ý cho tham gia nghiên cứu. Học sinh không hợp tác trong quá trình khám hoặc vắng mặt khi khám.

- **Địa điểm và thời gian nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành tại trường Tiểu học Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu này được tiến hành kể từ tháng 3 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

- **Cỡ mẫu:** Là mẫu toàn bộ học sinh khối lớp 3, trường Tiểu học Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ năm học 2021-2022 thỏa mãn tiêu chuẩn chọn mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu toàn bộ 134 học sinh khối lớp 3, trường Tiểu học Mỹ Khánh, được chia như sau:

Lớp 3A1: 24 học sinh

Lớp 3A2: 30 học sinh

Lớp 3A3: 30 học sinh

Lớp 3A4: 24 học sinh

Lớp 3A5: 26 học sinh

- Nội dung nghiên cứu:

Thu thập số liệu bằng phương pháp khám lâm sàng răng miệng. Sử dụng phiếu thu thập số liệu nghiên cứu được trích ngang từ “Phiếu điều tra sức khỏe răng miệng của WHO năm 1997”. Nội dung chúng tôi ghi nhận bao gồm:

Tình trạng sâu răng sữa và sâu răng vĩnh viễn.

Chỉ số vệ sinh răng miệng, chỉ số nước.

Tình trạng sức khỏe răng miệng khác: Răng nhiễm flour, tiếng kêu khớp thái dương hàm, đau khi há ngậm, sai khớp cắn.

Nhu cầu điều trị răng miệng: Vệ sinh răng miệng (cạo vôi răng, tẩy trắng răng), trám răng, chữa tủy, nhổ răng, phục hình, chỉnh hình răng.

- **Phân tích số liệu:** Kết quả sau khi thu thập từ việc lấy mẫu được nhập liệu vào phần mềm Microsoft Excel 2016. Số liệu sau đó được xử lý bằng phần mềm SPSS Statistics version 20.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu của chúng tôi được sự chấp thuận của Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ thông qua Phiếu chấp thuận số 284/PCT-HĐĐĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021. Bên cạnh đó là sự đồng ý của Ban chủ nhiệm Khoa Răng Hàm Mặt, Ban Giám Hiệu trường Tiểu học Mỹ Khánh, và giáo viên chủ nhiệm của các lớp học sinh tham gia vào mẫu nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Tổng số gồm 5 lớp tham gia nghiên cứu với 134 học sinh. Trong đó, lớp 3A2 và lớp 3A3 có số lượng học sinh nhiều nhất với 30 học sinh mỗi lớp, chiếm 22,39%. Tiếp theo là lớp 3A5 có 26 học sinh, chiếm 19,4%. Chiếm tỷ lệ thấp nhất là lớp 3A1 và lớp 3A4, mỗi lớp có 24 học sinh với tỷ lệ 17,91%.

Về giới tính, tỷ lệ học sinh nữ cao hơn tỷ lệ học sinh nam: 70 học sinh nữ (chiếm 52,24%), và 64 học sinh nam (chiếm 47,76%). Trong đó, học sinh nữ ở lớp 3A2 có số lượng nhiều nhất với 18 em, học sinh nam ở lớp 3A3 có số lượng nhiều nhất với 16 em.

3.2. Tình trạng sức khỏe răng miệng của học sinh

Bảng 1. Tình trạng sâu răng sữa và sâu răng vĩnh viễn phân bố theo lớp

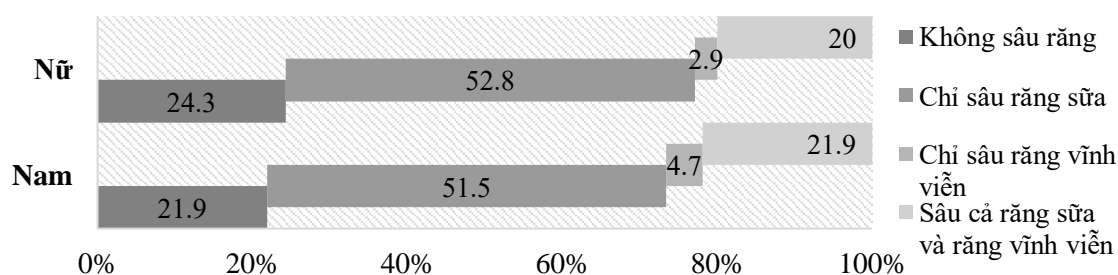
Lớp	Số khám	Không sâu răng n (%)	Chỉ sâu răng sữa n (%)	Chỉ sâu răng vĩnh viễn n (%)	Sâu cả răng sữa và vĩnh viễn n (%)
3A1	24	2 (8,3)	17 (70,8)	0 (0,0)	5 (20,8)
3A2	30	8 (26,7)	16 (53,3)	1 (3,3)	5 (16,7)
3A3	30	7 (23,3)	15 (50,0)	1 (3,3)	7 (23,3)
3A4	24	5 (20,8)	12 (50,0)	1 (4,2)	6 (25,0)

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 61/2023

Lớp	Số khám	Không sâu răng n (%)	Chỉ sâu răng sữa n (%)	Chỉ sâu răng vĩnh viễn n (%)	Sâu cả răng sữa và vĩnh viễn n (%)
3A5	26	9 (34,6)	10 (38,5)	2 (7,7)	5 (19,2)
Tổng	134	31 (23,1)	70 (52,2)	5 (3,8)	28 (20,9)

Nhận xét: Tỷ lệ sâu răng ở học sinh rất cao, với 103 học sinh có sâu răng trong 134 em (chiếm 76,9%). Học sinh lớp 3A1 có tỷ lệ sâu răng cao nhất (91,7%). Học sinh lớp 3A5 có tỷ lệ sâu răng thấp nhất (65,4%). Trong đó, tỷ lệ cao nhất là các học sinh chỉ sâu răng sữa với 52,24%, tỷ lệ thấp nhất là các học sinh chỉ sâu răng vĩnh viễn với 3,73%.

Xét giữa các lớp, tỷ lệ chỉ sâu răng sữa cao nhất ở lớp 3A1 (65,6%), thấp nhất ở lớp 3A5 (38,5%). Trường hợp chỉ sâu răng vĩnh viễn ở các lớp rất ít, riêng lớp 3A1 không có học sinh nào chỉ sâu răng vĩnh viễn. Tỷ lệ sâu cả răng sữa và răng vĩnh viễn ở lớp 3A4 cao nhất với 25%, thấp nhất ở lớp 3A2 với 16,7%.



Biểu đồ 1. Tình trạng sâu răng của học sinh phân bố theo giới tính

Nhận xét: Khi xét riêng các tình trạng sâu răng theo giới tính, học sinh nam có tỷ lệ sâu răng chung là 78,1% cao hơn học sinh nữ với tỷ lệ sâu răng chung là 75,7%. Có thể nhận thấy tỷ lệ học sinh chỉ sâu răng sữa ở nam và ở nữ chênh lệch không lớn với tỷ lệ lần lượt là 52,8% và 51,5%.

Bảng 2. Tình trạng vệ sinh răng miệng và tình trạng viêm nướu phân bố theo giới tính

Giới	Tình trạng vệ sinh răng miệng (%)			Tình trạng viêm nướu (%)		
	Tốt	Không tốt	Tổng	Không viêm	Có viêm	Tổng
Nam	6,5	41,5	48	19	29	48
Nữ	6,5	45,5	52	17	35	52
Tổng	13	87	100	36	64	100

Nhận xét: Chỉ số vệ sinh răng miệng trung bình OHI-S = $1,11 \pm 0,5$. Tỷ lệ học sinh vệ sinh răng miệng không tốt rất cao, với 117 em trong 134 em, chiếm 87%. Trong đó tình trạng vệ sinh răng miệng trung bình chiếm 81%, và tình trạng kém là 6%. Chỉ có 17 em học sinh có tình trạng vệ sinh răng miệng tốt với tỷ lệ 13%. Tỷ lệ học sinh nam và học sinh nữ có tình trạng vệ sinh răng miệng tốt là tương đương nhau với 6,5%.

Chỉ số viêm nướu trung bình GI = $0,38 \pm 0,36$. Tỷ lệ học sinh có viêm nướu rất cao, với 86 em trong tổng số 134 em, chiếm 64%. Trong đó, tình trạng viêm nướu nhẹ 60%, viêm nướu trung bình có 4%. Có 48 học sinh không bị viêm nướu chiếm 36%. Tỷ lệ học sinh viêm nướu ở học sinh nữ cao hơn học sinh nam với tỷ lệ lần lượt là 35% và 29%.

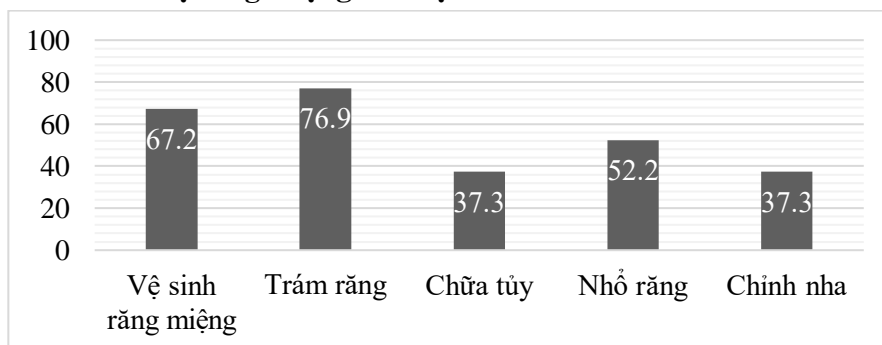
Bảng 3. Một số tình trạng răng miệng khác của học sinh

Khám lâm sàng	Có		Không	
	n	%	n	%
Răng nhiễm fluor	27	20,2	107	79,8

Khám lâm sàng	Có		Không	
	n	%	n	%
Tiếng kêu khớp thái dương hàm	15	11,2	119	88,8
Đau khi há ngậm miệng	10	7,5	124	92,5
Sai khớp cắn	50	37,3	84	62,7

Nhận xét: Nhìn chung, chỉ có số lượng ít học sinh mắc các vấn đề về rối loạn khớp thái dương hàm (đau khi há ngậm miệng 7,5%, có tiếng kêu khớp thái dương hàm 11,2%). Vấn đề răng nhiễm fluor được phát hiện ở 27 em, chiếm tỷ lệ 20,2%. Các trường hợp sai khớp cắn được ghi nhận nhiều nhất với 50 em (37,33%).

3.3. Nhu cầu điều trị răng miệng của học sinh



Biểu đồ 2. Nhu cầu điều trị răng miệng của học sinh

Nhận xét: Nhu cầu trám răng của học sinh rất cao (76,9%), nhu cầu này bao gồm cả răng sữa và răng vĩnh viễn. Có 67,2% học sinh cần vệ sinh răng miệng, với các hình thức cao vôi răng, lấy sạch mảng bám và vết dính, đánh bóng răng và tẩy trắng răng. Nhu cầu nhổ răng cũng khá cao với tỷ lệ 52,2%, bao gồm cho cả răng sữa và răng vĩnh viễn, do cả nguyên nhân sâu răng và nguyên nhân nha chu. Nhu cầu chữa tủy và nhu cầu chỉnh nha cho học sinh tương đương nhau với cùng số lượng 50 học sinh, chiếm tỷ lệ 37,3%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy tỷ lệ học sinh ở các lớp 3 tương đối đồng đều, tỷ lệ từ 17% đến 22%, trong đó tỷ lệ học sinh nữ là 52%, tỷ lệ học sinh nam là 48%.

4.2. Tình trạng sức khỏe răng miệng của học sinh

Tình trạng sâu răng ở các đối tượng được khám là rất phổ biến. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, trong tổng số 134 học sinh, có 103 học sinh có sâu răng, chiếm tỷ lệ 76,9%. Tỷ lệ trên là tỷ lệ sâu răng chung tính theo số học sinh, chưa đề cập đến loại răng sâu, số lượng răng sâu, các vị trí sâu trên răng và mức độ trầm trọng. Học sinh nam có tỷ lệ sâu răng chung là 78,12% cao hơn học sinh nữ với tỷ lệ sâu răng chung là 75,71%.

Kết quả này cho thấy sự tương đồng với một số nghiên cứu ở trong và ngoài nước trong thời gian gần đây: Nghiên cứu của Cao Thụy Nhật Thanh, tỷ lệ sâu răng chung là 74,8%, trong đó sâu răng sữa 68,69%, sâu răng vĩnh viễn 52,94%. Nghiên cứu của Trần Tấn Tài (2016), trong 1406 học sinh tiểu học tại Huế, có 77,6% sâu răng chung. Theo Nguyễn Thị Hồng Diễm (2016) nghiên cứu trên 6 tỉnh cho tỷ lệ sâu răng ở học sinh tiểu học là 73,4%, tỷ lệ sâu răng không khác biệt theo vùng miền, dao động từ 66,0%-86,6% [3]. Hà Văn Chiến (2018) nghiên cứu thực trạng sâu răng ở học sinh tiểu học Thanh Hóa cho tỉ lệ

sâu răng chung là 62,2%, với nhóm 6-8 tuổi có tỷ lệ sâu răng sữa là 65,6% [4]. Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ sâu răng cao nhất là nhóm các học sinh chỉ sâu răng sữa với 52,24%, tiếp đến là sâu cả răng sữa và răng vĩnh viễn với 20,9%, tỷ lệ thấp nhất là nhóm các học sinh chỉ sâu răng vĩnh viễn với 3,73%. Có thể thấy, tỷ lệ sâu răng sữa cao hơn nhiều so với sâu răng vĩnh viễn. Theo các y văn, sâu răng ở trẻ em đặc biệt thường hay gặp ở hàm răng sữa. Do cấu trúc men của răng sữa không được cứng chắc như ở răng vĩnh viễn, mặt khác, do đặc điểm giải phẫu mà răng sữa rất hay bị kẹt và mắc thức ăn, khó làm sạch. Chính những điều này tạo điều kiện cho vi khuẩn sâu răng phát triển và hình thành nên những lỗ sâu trên bề mặt răng. Nếu không được điều trị tốt, răng sữa bị sâu sẽ lây lan sang các răng lành khác và là điều kiện thuận lợi làm cho các răng vĩnh viễn mọc sau đó tiếp tục mắc phải căn bệnh này. Theo Nguyễn Thị Hồng Minh (2019) với cỡ mẫu 4028 trẻ cho thấy tỷ lệ sâu răng sữa ở nhóm tuổi 6-8 tuổi là rất cao (86,4%), trung bình mỗi trẻ có 6,21 răng bị sâu, tỷ lệ răng được điều trị thấp [2]. Theo tác giả Trịnh Đình Hải (2019) về sâu răng vĩnh viễn ở trẻ em Việt Nam cho thấy ở nhóm tuổi 6-8 tuổi đã có 20,9% số trẻ có sâu răng vĩnh viễn [2]. Nghiên cứu của Nguyễn Hồng Chuyên và Lê Thị Thanh Hoa ở học sinh tiểu học Phú Thọ năm 2020-2021 cho thấy tỷ lệ sâu răng chung là 96,7%, trong đó sâu răng sữa là 91,0% và sâu răng vĩnh viễn là 64,0% [5]. Tác giả Phạm Việt Hưng (2021) nghiên cứu tình trạng sức khỏe răng miệng trên 291 học sinh lớp 3 tại tỉnh Vĩnh Phúc ghi nhận 85,9% trẻ bị sâu răng [6]. Faraz A. Farooqi (2015), nghiên cứu trên 711 trẻ 6-12 tuổi ở Ả-rập Xê-út, tỷ lệ sâu răng là 77,8%. Báo cáo tổng quan của Al Ayyan W (2018) thấy tỉ lệ sâu răng ở trẻ em học sinh tiểu học khu vực Dubai là 80,9% [7]. Theo Eizatul Nordin (2019), ở trẻ em Malaysia tỷ lệ sâu răng là 61,6% và bệnh nha chu là 96,0%. Nghiên cứu của Yoshiaki Nomura, Ryoko Otsuka, Wit Yee cho thấy tỷ lệ sâu răng của trẻ em Myanmar là 93,0% [8]. Theo Mohsen Kazeminia (2020) trên 164 bài báo về sâu răng ở trẻ em cho thấy tỷ lệ sâu răng sữa là 46,2% và sâu răng vĩnh viễn là 53,8% [9].

Tình trạng nha chu được chúng tôi đánh giá dựa vào chỉ số vệ sinh răng miệng đơn giản OHI-S và chỉ số viêm nướu GI. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy chỉ số vệ sinh răng miệng trung bình là $OHI-S = 1,11 \pm 0,5$. Tỷ lệ học sinh vệ sinh răng miệng không tốt rất cao chiếm tỷ lệ 87%. Trong đó tình trạng vệ sinh răng miệng trung bình chiếm 81%, và tình trạng kém là 6%. Chỉ số viêm nướu trung bình $GI = 0,38 \pm 0,36$. Tỷ lệ học sinh có viêm nướu rất cao chiếm tỷ lệ 64%. Trong đó, có tình trạng viêm nướu nhẹ chiếm 60%, viêm nướu trung bình có 4%. Có 48 học sinh không bị viêm nướu chiếm 36%.

Kết quả trên của chúng tôi được so sánh với một số nghiên cứu gần đây: Nghiên cứu về tình trạng viêm nướu ở trẻ em 7-14 tuổi của Chambrone L (2009) ghi nhận chỉ số GI trung bình là $0,89 \pm 0,32$. Có 46,1% trẻ viêm nướu nhẹ, và có 53,9% trẻ viêm nướu trung bình. Theo Hồng Phương Thảo (2008), khi nghiên cứu tình trạng vệ sinh răng miệng ở học sinh 11-12 tuổi ghi nhận chỉ số OHI-S trung bình là $0,95 \pm 0,39$. Sau đó tác giả tiến hành can thiệp thông qua chương trình giáo dục sức khỏe răng miệng cho các em học sinh, sau 6 tháng, ghi nhận được chỉ số OHI-S trung bình là $0,69 \pm 0,36$, giảm đáng kể so với trước khi can thiệp. Nghiên cứu tại Ninh Thuận (2012) cho viêm nướu ở học sinh là 37,9% [10]. Nghiên cứu khác tại huyện Gia Lâm, Hà Nội (2013) cho thấy tỷ lệ viêm nướu là 41,9%. Nghiên cứu của Nguyễn Anh Sơn (2019), tỷ lệ học sinh 11-12 tuổi bị viêm nướu rất cao là 81,1%, trong số học sinh bị viêm nướu thì số học sinh bị viêm nhẹ chiếm tỷ lệ là 70,7%, viêm trung bình là 26,1% và viêm lợi nặng là 3,2%. Nghiên cứu Phạm Việt Hưng (2021) ghi nhận 60,8% trẻ có vôi răng, 63,9% trẻ có mảng bám [6]. Sự khác biệt về các kết quả này có thể được lý giải do các nghiên cứu được triển khai ở các địa điểm và vùng miền khác

nhau, cách chọn mẫu và thời điểm nghiên cứu cũng khác nhau. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu đều cho thấy tỷ lệ học sinh có tình trạng vệ sinh răng miệng không tốt, và trẻ em mắc viêm nướu vẫn còn khá cao trong cộng đồng.

4.3. Nhu cầu điều trị răng miệng của học sinh

Trong nghiên cứu này, chúng tôi ghi nhận được các nhu cầu điều trị răng miệng khác nhau dựa trên tình trạng sức khỏe răng miệng của học sinh. Nhu cầu trám răng của học sinh rất cao, với 103 em cần trám răng trong tổng số 134 học sinh, chiếm tỷ lệ 76,87%. Tiếp theo là nhu cầu vệ sinh răng miệng của học sinh chiếm tỷ lệ 67,16%, với các hình thức cạo vôi răng, lấy sạch mảng bám và vết dính, đánh bóng răng và tẩy trắng răng. Nhu cầu nhổ răng chiếm tỷ lệ 52,24%, bao gồm cả răng sữa và răng vĩnh viễn, do cả nguyên nhân sâu răng và nguyên nhân nha chu. Nhu cầu chữa tủy và nhu cầu chỉnh nha cho học sinh tương đương nhau với cùng số lượng 50 học sinh, chiếm tỷ lệ 37,31%. Tình trạng sức khỏe răng miệng không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe tổng thể và chất lượng cuộc sống của mà còn phản ánh kiến thức, thái độ và hành vi của trẻ. Vì vậy, việc tìm hiểu tình trạng sức khỏe răng miệng và nhu cầu điều trị của học sinh góp phần xác định đúng vấn đề và có cơ sở đề ra các phương pháp can thiệp hiệu quả.

V. KẾT LUẬN

Nhìn chung, tỷ lệ mắc các vấn đề sức khỏe răng miệng ở học sinh lớp 3, trường Tiểu học Mỹ Khánh rất cao. Đặc biệt, tỷ lệ sâu răng sữa trong nghiên cứu rất cao, điều này tiềm ẩn nguy cơ sâu răng trong cộng đồng, dẫn đến để lại hậu quả xấu trên hàm răng vĩnh viễn sau này. Bên cạnh đó, tỷ lệ học sinh có tình trạng vệ sinh răng miệng không tốt, và trẻ em mắc viêm nướu vẫn rất báo động. Các nhu cầu điều trị răng miệng cho học sinh đã được đề ra, đó là các nhu cầu điều trị trên là cần thiết, nhằm mang lại sự tốt nhất về sức khỏe răng miệng nói riêng và sức khỏe tổng thể nói chung cho học sinh. Điều này góp phần thực hiện đúng khẩu hiệu của Liên đoàn Nha khoa thế giới (FDI): “Răng tốt cho cuộc sống tươi đẹp”. Với những hạn chế của nghiên cứu này: chưa chỉ ra số lượng răng sâu, các vị trí sâu trên răng, mức độ của sâu răng, đồng thời chưa sử dụng phương pháp can thiệp cộng đồng để xác định hiệu quả của việc giáo dục vệ sinh răng miệng ở trẻ, chưa sử dụng các phương pháp can thiệp hành vi khác như thói quen ăn uống, sử dụng fluor... Do đó, chúng tôi đề xuất cần có thêm nhiều nghiên cứu sâu hơn nữa về vấn đề này với cỡ mẫu lớn hơn và thời gian nghiên cứu dài hơn, đồng thời sử dụng các phương pháp nghiên cứu có can thiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Oral Health. Global Oral Health Data Bank. 2017. <https://www.who.int/>.
2. Nguyễn Thị Hồng Minh, Trịnh Đình Hải. Tình trạng sâu răng sữa ở Trẻ em Việt Nam năm 2019. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2021. 502(1), 34-38, <https://doi.org/10.51298/vmj.v502i1.549>.
3. Nguyễn Thị Hồng Diễm. Nghiên cứu thực trạng ba bệnh lúu tuổi học đường phổ biến ở học sinh tiểu học và đề xuất giải pháp. Đại học Y Hà Nội. 2016. 129.
4. Hà Văn Chiến. Thực trạng bệnh sâu răng và một số yếu tố liên quan của học sinh trường Tiểu học Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa năm 2018. Đại học Thăng Long. 2018. 29.
5. Nguyễn Hồng Chuyên, Lê Thị Thanh Hoa. Thực trạng bệnh sâu răng ở học sinh của hai trường tiểu học huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. *Tạp chí Y Học Việt Nam*. 2021. 504(1), 279 – 283, <https://doi.org/10.51298/vmj.v504i1.886>.
6. Phạm Việt Hưng. Thực trạng bệnh răng miệng và một số yếu tố liên quan học sinh lớp 3 trên địa bàn huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc năm 2021. *Tạp chí Y Học Việt Nam*. 2021. 507(2), 182 – 185, <https://doi.org/10.51298/vmj.v507i2.1433>.

7. Al Ayyan W., Al Halabi M., Hussein I., Khamis A.H., Kowash M. A systematic review and meta-analysis of primary teeth caries studies in Gulf Cooperation Council States. *The Saudi dental journal*. 2018.30(3), 175 – 182, <https://doi.org/10.1016/j.sdentj.2018.05.002>.
 8. Nomura Y., Otsuka R., Wint W.Y., Okada A., Hasegawa R. et al. Tooth-Level Analysis of Dental Caries in Primary Dentition. *Int J Environ Res Public Health*, 2020.17(20), 7613, <https://doi.org/10.3390/ijerph17207613>.
 9. Kazeminia M., Abdi A., Shohaimi S., Jalali R., Vaisi-Raygani A. et al. Dental caries in primary and permanent teeth in children's worldwide, 1995 to 2019: a systematic review and meta-analysis. *Head Face Med*, 2020.16(1), 22, <https://doi.org/10.1186/s13005-020-00237-z>.
 10. Bùi Quang Tuấn. Thực trạng sâu răng, viêm lợi và một số yếu tố liên quan ở học sinh 4 trường THCS tại tỉnh Ninh Thuận năm 2012. Đại học Y Hà Nội. 2014. 81.
-